

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA TẬP TRUNG ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ I
NĂM HỌC 2022 – 2023**

Môn: TOÁN – Khối: 12

1. **Hình thức:** Tự luận
2. **Thời gian:** 90 phút
3. **Số lượng câu hỏi:** 50 câu
4. **Nội dung giới hạn/Cấu trúc đề dự kiến**

NỘI DUNG \ CẤP ĐỘ	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG	VẬN DỤNG CAO	TỔNG
Tính đơn điệu của hàm số. Cực trị của hàm số.	1	1	2	1	5
Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số.	1	1			2
Tiệm cận của đồ thị hàm số	1	1			2
Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị hàm số.	1	1			2
Biện luận sự tương giao của của hai đường, Biện luận nghiệm phương trình bằng đồ thị	1	1	2	1	5
Phương trình tiếp tuyến của đường cong (C)	1	1			2
Hàm số mũ, hàm số logarit, hàm lũy thừa	2				2
Phương trình, bất phương trình mũ, logarith	4	3	2	1	10
Hình chóp, khối chóp, hình lăng trụ, khối lăng trụ, hình hộp chữ nhật, khối hộp chữ nhật, hình lập phương, khối lập phương.	4	3	2	1	10
Hình trụ, khối trụ, hình nón, khối nón, mặt cầu, khối cầu.	4	3	2	1	10
TỔNG SỐ CÂU TỔNG SỐ ĐIỂM	20 câu 4 đ	15 câu 3,0 đ	10 câu 2.0 đ	5 câu 1,0 đ	50 câu 10 điểm

Môn: NGỮ VĂN – Khối: 12

1. **Hình thức:** Tự luận
2. **Thời gian:** 90 phút
3. **Nội dung giới hạn/Cấu trúc đề dự kiến**
- * **Cấu trúc:**

I. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN: 4.0 điểm

+ Câu hỏi về phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, thể thơ.

+ Câu hỏi về nội dung của văn bản: biện pháp tu từ, xác định chủ đề, nêu nội dung chính, giải thích cách hiểu một nội dung nào đó của văn bản...

+ Câu hỏi liên hệ, vận dụng: bày tỏ quan điểm về một vấn đề được nêu trong văn bản, bài học nhận thức và hành động...

II. LÀM VĂN: 6.0 điểm

Viết bài nghị luận văn học.

Kiểu bài: phân tích đoạn thơ, hình ảnh, nhân vật.

* Giới hạn:

- Bài “**Đất Nước**” – **Nguyễn Khoa Điềm**: đoạn 9 câu đầu, từ “*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*” đến “*Đất Nước có từ ngày đó*”.

- Bài “**Người lái đò Sông Đà**” - **Nguyễn Tuân**: hình tượng Sông Đà, hình tượng người lái đò.

- Bài “**Ai đã đặt tên cho dòng sông?**” – **Hoàng Phủ Ngọc Tường**: vẻ đẹp tự nhiên của sông Hương (qua thủy trình).

Môn: TIẾNG ANH – Khối: 12

1. **Hình thức**: Trắc nghiệm

2. **Thời gian**: 60 phút

3. **Số lượng câu hỏi**: 50 câu

4. **Nội dung giới hạn/Cấu trúc đề dự kiến**:

I. PHONETICS (2 câu)

II. STRESS (2 câu)

III. WORD CHOICE & SPEAKING (Units 1,2,3,4,5,6&8) (8 câu)

IV. GRAMMAR (7 câu)

* Verb tenses

* If clauses

* Passive voice

* Relative clauses

* Reported speech

* Prepositions (SBT) & Articles

* Clauses of concession

VI. READING (12 câu)

VII. GAP – FILLING (5 câu)

VIII. ERROR RECOGNITION (5 câu)

IX. Synonym (2 câu)

X. Antonym (2 câu)

XI. TRANSFORMATION (5 câu)

- Choose the option that has the closest meaning with the given sentence.

Môn: LỊCH SỬ – Khối: 12

1. **Hình thức**: Trắc nghiệm

2. **Thời gian**: 50 phút

3. **Số lượng câu hỏi**: 40

4. **Nội dung giới hạn/Cấu trúc đề dự kiến**

+ Lịch sử thế giới: Bài 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

+ Lịch sử Việt Nam: Bài 12, 13, 14, 15 và 16.

Môn: VẬT LÝ – Khối: 12

1. **Hình thức**: Trắc nghiệm.

2. **Thời gian**: 50 phút.

3. Số lượng câu hỏi: 40 câu.

4. Nội dung giới hạn

Khối 12 Tự nhiên: Gồm

Chương I: Dao động cơ.

Chương II: Sóng cơ.

Chương III: Dòng điện xoay chiều gồm 04 bài là:

Bài 10: Đại cương dòng điện xoay chiều.

Bài 11: Định luật Ohm các mạch điện xoay chiều

Bài 12: Định luật Ohm mạch điện xoay chiều gồm R,L,C nối tiếp.

Bài 13: Công suất của mạch điện xoay chiều.

Khối 12 Xã hội: gồm

Chương I: Dao động cơ.

Chương II: Sóng cơ.

5. Dặn dò thêm:

Khối 12 xã hội kiểm tra học kỳ tại lớp do giáo viên bộ môn tổ chức từ 12 đến 24/12/2022

Môn: HÓA HỌC – Khối: 12

1. Hình thức: Trắc nghiệm 100%

2. Thời gian: 50 phút

3. Số lượng câu hỏi:

- Trắc nghiệm: 40 câu

4. Nội dung giới hạn

- Chương 3: Amin, amino axit và protein

- Chương 4: Polime và vật liệu polime

- Chương 5: Đại cương về kim loại (Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn và cấu tạo của kim loại, Tính chất của kim loại - Dây điện hóa của kim loại)

Môn: SINH HỌC – Khối: 12

1. Hình thức: Trắc nghiệm

2. Thời gian: 50 phút

3. Số lượng câu hỏi: 40 câu

4. Nội dung giới hạn : Bài 8, 9, 10, 11, 12, 13, 18, 19 và 20.

Môn: ĐỊA LÍ – Khối: 12

1. Hình thức: Trắc nghiệm

2. Thời gian: 50 phút

3. Số lượng câu hỏi: 40 câu

4. Nội dung giới hạn/Cấu trúc đề dự kiến

- Lý thuyết: Nội dung của bài 9 đến bài 12.

- Kỹ năng: Nhận xét bảng số liệu/biểu đồ; biết tính toán; đọc được Atlas Địa lí Việt Nam.

- Gợi ý đề dự kiến:

STT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
1	A. Đặc điểm chung của tự nhiên	A1. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	Nhận biết: - Nêu được biểu hiện, nguyên nhân tính chất nhiệt đới, tính chất ẩm của khí hậu nước ta. - Trình bày được đặc điểm của gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ ở nước ta. - Trình bày được biểu hiện của địa hình, sông ngòi, đất đai, sinh vật mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta. - Trình bày được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống. Thông hiểu: - Phân biệt được các nguyên nhân dẫn đến tính chất nhiệt đới và tính chất ẩm của khí hậu nước ta. - Phân tích được ảnh hưởng của gió mùa, Tín phong bán cầu Bắc, dải hội tụ nhiệt đới đến đặc điểm thời tiết, khí hậu ở các vùng, miền nước ta (<i>miền Bắc, Trung Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên</i>) vào các thời điểm trong năm. - Giải thích được những nguyên nhân khiến sông ngòi nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, nguyên nhân dẫn đến quá trình hình thành đất đặc trưng ở nước ta. Vận dụng: - Phân biệt được mức độ khô hạn giữa miền Bắc và miền Nam từ tháng XI đến tháng IV năm sau, giải thích nguyên nhân. - Giải thích được nguyên nhân khiến Trung Bộ thường xảy ra ngập lụt nghiêm trọng vào tháng IX mỗi năm. - Chứng minh và giải thích được sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ. - Phân biệt được những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất nông nghiệp nước ta. Vận dụng cao: - Phân biệt được hiện tượng thời tiết, khí hậu giữa các vùng miền nước ta được đề cập trong các câu ca dao, tục ngữ,... - Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến các hoạt động sản xuất khác (ngoài nông nghiệp) và đời sống.
		A2. Thiên nhiên phân hóa đa dạng	Nhận biết: - Trình bày được các đặc điểm của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta. - Trình bày được các đặc điểm của 3 đai cao ở nước ta. Thông hiểu: - Giải thích được các nguyên nhân làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo Bắc – Nam, theo Đông – Tây và theo độ cao. - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu và thành phần loài giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.

STT	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
			- Phân tích được ảnh hưởng kết hợp của gió mùa với địa hình đến sự phân hóa thiên nhiên theo Đông – Tây ở vùng đồi núi nước ta (<i>vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc, Đông Trường Sơn và Tây Nguyên</i>). - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về đất đai, sinh vật theo 3 đai cao ở nước ta. Vận dụng: - Phân biệt được cảnh sắc thiên nhiên giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam vào thời điểm tháng XI đến tháng IV năm sau, giải thích nguyên nhân. - Chứng minh và giải thích được sự khác biệt về thành phần loài của 3 miền địa lí tự nhiên ở nước ta. Vận dụng cao: - Chứng minh và giải thích được ảnh hưởng của sự phân hóa thiên nhiên theo Bắc – Nam, Đông – Tây đến thế mạnh phát triển một số ngành kinh tế giữa các vùng miền nước ta. - Phân biệt và giải thích được những ngành kinh tế thế mạnh của 3 miền địa lí tự nhiên ở nước ta.
2	B. Kĩ năng	Đọc bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam; làm việc với bảng số liệu, biểu đồ.	Nhận biết: - Đọc được các đối tượng địa lí trong Atlas Địa lí Việt Nam. Thông hiểu: - Tính toán, so sánh, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, đọc được mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trong Atlas Địa lí Việt Nam. Vận dụng - Chọn dạng biểu đồ thích hợp. - Cho biết nội dung biểu đồ (<i>chọn tên phù hợp cho biểu đồ</i>).

Môn: GIÁO DỤC CÔNG DÂN – Khối: 12

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm khách quan (40 câu, thời gian 50 phút), học sinh lựa chọn 1 đáp án đúng nhất.

2. **Nội dung:**

- Phần Trắc nghiệm khách quan: Kiến thức bài 1,2,3,4,5 SGK GD CD 12 (theo chương trình tinh giản của công văn 3280)

LỊCH KIỂM TRA TẬP TRUNG CUỐI KÌ I (NĂM HỌC 2022 – 2023)

Ngày	Buổi	Khối	Môn	Thời gian	Giờ có mặt	Phát đề	Bắt đầu tính giờ	Kết thúc
Từ 12/12 đến 24/12/2022	Kiểm tra cuối kì các môn tại lớp							
Thứ Hai (26/12)	Sáng	12	NGŨ VĂN - TL	90 phút	07 giờ 00	07 giờ 25	07 giờ 30	09 giờ 00
			VẬT LÝ/LỊCH SỬ - TN	50 phút		09 giờ 35	09 giờ 40	10 giờ 30
Thứ Tư (28/12)	Sáng	12	TOÁN - TN	90 phút	07 giờ 00	07 giờ 25	07 giờ 30	09 giờ 00
			HÓA HỌC/ĐỊA LÍ - TN	50 phút		09 giờ 35	09 giờ 40	10 giờ 30
Thứ Sáu (30/12)	Sáng	12	TIẾNG ANH - TN	60 phút	07 giờ 00	07 giờ 25	07 giờ 30	08 giờ 30
			SINH HỌC/GDCD - TN	50 phút		08 giờ 55	09 giờ 00	09 giờ 50
Thứ Ba (03/01)	Sáng	12	Học theo TKB. Chiều nghỉ + kiểm tra bổ sung					
Thứ Tư (04/01)	Sáng	12	Học theo TKB. Chiều nghỉ + kiểm tra bổ sung					
Thứ Năm (05/01)		12	Học theo TKB					

*** Lưu ý:**

- Học sinh đến trễ hơn giờ phát đề 15 phút sẽ không được dự kiểm tra.
- Các môn kết hợp trắc nghiệm và tự luận có 05 phút thu bài trắc nghiệm và phát giấy tự luận.
- Lịch kiểm tra bổ sung sẽ công bố vào buổi kiểm tra chính thức cuối cùng.